

CÁC BỘ**QUYẾT ĐỊNH:****BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

QUYẾT ĐỊNH số 14/2005/QĐ-BGTVT ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc bổ sung, sửa đổi Danh mục xe máy chuyên dùng phải cấp đăng ký, biển số và kiểm tra an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông đường bộ tại Phụ lục 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4381/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục xe máy chuyên dùng phải cấp đăng ký, biển số và kiểm tra an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông đường bộ tại Phụ lục 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4381/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Danh mục này thay thế “Danh mục xe máy chuyên dùng tự hành phải cấp đăng ký, biển số và kiểm tra an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông đường bộ tại Phụ lục 1” của Quy định về việc cấp đăng ký, biển số, kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 4381/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giao thông công chính các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**
Thủ trưởng

Trần Doãn Thọ

Phụ lục 1

DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG PHẢI CẤP ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ VÀ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT KHI THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

*(ban hành kèm theo Quyết định số 14/2005/
QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 02 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).*

1. Xe máy thi công

1.1. Máy làm đất

a) Máy đào:

- Máy đào bánh lốp;
- Máy đào bánh xích;
- Máy đào bánh hỗn hợp.

b) Máy ủi:

- Máy ủi bánh lốp;
- Máy ủi bánh xích.

c) Máy cạp.

d) Máy san.

e) Máy lu:

- Máy lu bánh lốp;
- Máy lu bánh thép;
- Máy lu bánh hỗn hợp;

1.2. Máy thi công mặt đường

- a) Máy rải vật liệu;
- b) Máy thi công mặt đường cấp phối;
- c) Máy thi công mặt đường bê tông xi măng;

d) Máy trộn bê tông át phan;

đ) Máy tưới nhựa đường;

e) Máy vệ sinh mặt đường;

g) Máy duy tu, sửa chữa đường bộ.

1.3. Máy thi công nền móng

a) Máy đóng cọc;

b) Máy khoan;

c) Máy thi công nền móng khác.

1.4. Các loại máy đặt ống.

1.5. Các loại máy làm đá.

1.6. Các loại máy thi công tự hành khác.

2. Xe máy xếp dỡ

2.1. Máy xúc

a) Máy xúc bánh lốp;

b) Máy xúc bánh xích;

c) Máy xúc bánh hỗn hợp;

d) Máy xúc ủi.

2.2. Các loại xe nâng hàng.

2.3. Cần trục

a) Cần trục bánh lốp (trừ cần trục lắp trên ô tô sát xi);

b) Cần trục bánh xích;

2.4. Các loại máy xếp dỡ chuyên dùng khác.

3. Xe máy chuyên dùng nông nghiệp, lâm nghiệp

3.1. Máy kéo chuyên dùng bánh lốp.

3.2. Máy kéo chuyên dùng bánh xích.